

Chơn Thành, ngày 03 tháng 4 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. THÔNG TIN VỀ TỔ CHỨC

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ.
- Mã chứng khoán: SBR
- Địa chỉ trụ sở chính: Đường ĐT 751, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Số điện thoại: 02713640502; Fax: 02713667260;
- Website: www.caosusongbe.vn

II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Họ và tên: Huỳnh Quang Vĩnh.
- Địa chỉ: Đường Lê Quý Đôn, phường Tân Xuân, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
- Số điện thoại: 0913880074.

III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN

Loại thông tin công bố: Định kỳ.

Nội dung công bố: Báo cáo thường niên Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé năm 2024.

Thông tin đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 03/04/2025 tại website của Công ty : www.caosusongbe.vn

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS, Ban TGD;
- Lưu VT, KTTC.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



Huỳnh Quang Vĩnh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU SÔNG BÉ**

Số: 02 /BC - HĐQT

Phụ lục IV-TT96 năm 2020
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Chơn Thành, ngày 01 tháng 4 năm 2025

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
NĂM 2024**

(Báo cáo theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ trưởng
Bộ Tài chính)

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ.
- Tên giao dịch quốc tế: SONG BE RUBBER -JOINT STOCK COMPANY (SORUCO)
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800100464, ngày cấp 10/10/2022, nơi cấp Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước.
- Vốn điều lệ: 813.961,920 triệu đồng, trong đó:
 - + Vốn góp của Nhà nước: 792.426,960 triệu đồng, chiếm 97,354%.
 - + Vốn góp của Nhà đầu tư: 21.534,960 triệu đồng, chiếm 2,646%.
- Mã chứng khoán: SBR
- Địa chỉ trụ sở chính: Đường ĐT 751, tổ 8, khu phố 3, phường Minh Thành, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.
- Số điện thoại: 0271 3640502; Website: www.caosusongbe.vn
- Quá trình hình thành và phát triển:

Công ty được thành lập theo quyết định số 697/QĐ-UB ngày 16 tháng 6 năm 1983 của UBND tỉnh Sông Bé (cũ). Đã được đổi tên thành Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé theo Quyết định số: 1492/QĐ-UBND ngày 1/7/2010 của tỉnh Bình Phước. Sau đó, được đổi tên thành Công ty cổ phần cao su Sông Bé theo QĐ 937/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty TNHH MTV cao su Sông Bé

Ngày 26/12/2018, Công ty cổ phần cao su Sông Bé đã tổ chức thành công Đại hội cổ đông lần thứ nhất. Đại hội thông qua Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty, bầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thông qua một số nội dung khác theo quy định.

Ngày 26/10/2020, Công ty chính thức giao dịch trên thị trường chứng khoán (sàn giao dịch Upcom) theo Quyết định số 578/QĐ-SGDHN ngày 22/10/2020 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Ngày 29/12/2023, Công ty cổ phần cao su Sông Bé đã tổ chức thành công Đại hội cổ đông bất thường bầu Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát nhiệm kỳ 2023-2028.

2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- (1) Trồng cây cao su (mã ngành 0125 - chính);
- (2) Trồng cây lâu năm khác (mã ngành 0129);
- (3) Trồng cây hàng năm khác (mã ngành 0119);
- (4) Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (mã ngành 2013);
- (5) Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn cao su, phân bón, hóa chất, chất dẻo dạng nguyên sinh, tơ, xơ, sợi dệt, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại - mã ngành 4669);
- (6) Sản xuất điện (chi tiết: điện năng lượng mặt trời - mã ngành 3511);
- (7) Hoạt động của các cơ sở thể thao (chi tiết: sân golf - mã ngành 9311);
- (8) Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: đầu tư kinh doanh hạ tầng khu dân cư và khu đô thị; kinh doanh bất động sản - mã ngành 6810);
- (9) Xây dựng nhà không để ở (mã ngành 4102);
- (10) Xây dựng công trình đường bộ (mã ngành 4212);
- (11) Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh (chi tiết: mua bán vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn - mã ngành 4752);
- (12) Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chi tiết: tư vấn lập quy hoạch chi tiết; lập, thẩm định dự án đầu tư; thiết kế các công trình điện trung, hạ thế và biến áp từ 35 KV trở xuống; thiết kế hệ thống chiếu sáng công trình dân dụng, công nghiệp; thiết kế kết cấu công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp; giám sát công trình giao thông, công trình dân dụng, công nghiệp - mã ngành 7110);
- (13) Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (mã ngành 0810);
- (14) Thoát nước và xử lý nước thải (chi tiết: xử lý nước thải - mã ngành 3700);
- (15) Thu gom rác thải không độc hại (chi tiết: thu gom rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3811);
- (16) Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại (chi tiết: xử lý rác thải, vệ sinh môi trường - mã ngành 3821);
- (17) Lắp đặt hệ thống điện (mã ngành 4321);

- (18) Xây dựng công trình điện (mã ngành 4221);
- (19) Xây dựng công trình cấp, thoát nước (mã ngành 4222);
- (20) Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa (mã ngành 0118);
- (21) Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp - mã ngành 4299);
- (22) Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét (mã ngành 2392);
- (23) Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao (mã ngành 2395);
- (24) Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan - mã ngành 4661);
- (25) Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn (chi tiết: chăn nuôi lợn - mã ngành 0145);
- (26) Chăn nuôi gia cầm (chi tiết: chăn nuôi gà - mã ngành 0146);
- (27) Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; vận tải hàng hóa bằng ô tô loại khác (trừ ô tô chuyên dụng); vận tải hàng hóa bằng phương tiện đường bộ khác - mã ngành 4933);
- (28) Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chi tiết: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho loại khác - mã ngành 5210);
- (29) Đại lý du lịch (mã ngành 7911);
- (30) Điều hành tua du lịch (mã ngành 7912);
- (31) Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch (mã ngành 7990);
- (32) Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ (1610);
- (33) Sản xuất đồ gỗ xây dựng (1622);
- (34) Sản xuất sản phẩm khai thác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre nứa, rơm, rạ và vật liệu bện (1629);
- (35) Sản xuất giường, bàn, tủ, ghế (3100);
- (36) Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Buôn bán đồ mộc gia dụng, xuất khẩu, giường, tủ, bàn ghế (4649);
- (37) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Buôn bán máy móc, thiết bị vật liệu, phụ kiện liên quan đến ngành sản xuất gỗ (4659);
- (38) Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: buôn bán đồ ngũ kim, buôn bán gỗ cây và gỗ chế biến (4663);
- (39) Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (8299).

3. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị Công ty: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc, các phòng nghiệp vụ tham mưu giúp việc, 03 Nông trường, 01 Nhà máy. Các bộ phận thành lập và hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ cụ thể. Mô hình quản trị và cơ cấu bộ máy quản lý hiện tại đã đáp ứng được nhu cầu quản trị, quản lý Công ty đảm bảo hiệu quả quản trị của Hội đồng quản trị, Ban điều hành.

- Đại hội đồng cổ đông: Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) là cơ quan có thẩm quyền quyết định cao nhất của Công ty theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty. Đại hội đồng cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm một lần theo quy định của Luật doanh nghiệp.

- Hội đồng quản trị (HĐQT) là cơ quan quản lý Công ty, có quyền quyết định các vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị của Công ty có 05 thành viên.

- Ban kiểm soát (BKS): là cơ quan trực thuộc Đại hội đồng cổ đông do Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Vai trò của Ban kiểm soát là đảm bảo quyền lợi của các cổ đông và giám sát các hoạt động của Công ty theo quy định pháp luật. Ban kiểm soát của Công ty có 03 thành viên.

- Ban điều hành của Công ty gồm có 03 thành viên: 01 Tổng Giám đốc, 01 Phó Tổng giám đốc và 01 Kế toán trưởng.

+ Tổng Giám đốc là người đại diện pháp luật, điều hành hoạt động, có toàn quyền quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Công ty theo quy định trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và pháp luật về sự điều hành hoạt động của Công ty và thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

+ Phó Tổng Giám đốc là người quản lý điều hành một số lĩnh vực hoạt động của Công ty theo sự phân công, ủy quyền của Tổng Giám đốc, đảm bảo chịu trách nhiệm trước Tổng Giám đốc và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công.

+ Kế toán trưởng giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo thực hiện công tác kế toán, tài chính của Công ty, các quyền và nhiệm vụ theo quy định của Công ty và pháp luật.

- Các công ty con, công ty liên kết: Không có

4. Định hướng phát triển

4.1. Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Trồng và khai thác mủ cao su; chuyển đổi một phần diện tích cao su sang lĩnh vực kinh doanh khác để tăng hiệu quả sử dụng đất theo hướng phát triển bền vững, tuy nhiên do công tác quy hoạch của địa phương chưa hoàn tất đã ảnh hưởng phần nào đến mục tiêu chung của Công ty. Công ty xác định ngành kinh doanh chính trồng chăm sóc và khai thác cao su.

- Tăng cường quản lý kỹ thuật vườn cây khai thác, bố trí công nhân các tổ sản xuất phù hợp với từng tình hình vườn cây hiện có, đảm bảo quản lý tốt vườn cây để

ổn định sản xuất và nâng cao năng suất khai thác mủ cao su. Duy trì tốt hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO.

- Tạo việc làm ổn định cho người lao động và góp phần vào việc phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

- Chủ động nguồn vốn để đảm bảo mọi hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, quản lý tốt giá thành, góp phần tăng lợi nhuận và nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, đảm bảo cổ tức cho cổ đông theo đúng Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

4.2. Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Hằng năm, Công ty xây dựng chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh, kết hợp các giải pháp nâng cao, cải tiến chất lượng sản phẩm cao su hiện có. Xây dựng doanh nghiệp mạnh và hiệu quả hơn trên cơ sở hợp lý các nguồn lực hiện có. Phát triển đa dạng hóa các loại sản phẩm sản xuất, ưu tiên cho việc phát triển các sản phẩm truyền thống đã khẳng định được thương hiệu và thị phần. Nghiên cứu phát triển các loại sản phẩm mới, đặc biệt là các sản phẩm mà Công ty có tiềm năng và lợi thế.

- Tiếp tục thực hiện chủ trương tái cơ cấu ngành nghề theo hướng mở rộng ngành nghề kinh doanh như đầu tư cây nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, xây dựng khu dân cư, chăn nuôi và khai thác khoáng sản nhằm tăng lợi nhuận và thu hút nhà đầu tư.

- Mở rộng thị trường tiêu thụ, tìm kiếm khách hàng mới có tiềm lực về tài chính và quy mô tiêu thụ sản phẩm lớn, lâu dài, ổn định.

- Tiếp tục thanh lý vườn cây già cỗi, vườn cây phát triển kém năng suất thấp trên diện tích cao su tại công ty để tái canh trồng mới cao su với bộ giống phù hợp cho năng suất cao.

4.3. Các mục tiêu phát triển bền vững

- Thực hiện tốt chính sách môi trường, bảo đảm hệ thống nước thải Nhà máy vận hành tốt đảm bảo các chỉ tiêu của nước thải đạt tiêu chuẩn cho phép theo quy định; tổ chức tập huấn các lớp an toàn vệ sinh lao động; Duy trì áp dụng hệ thống ISO 9001 và hệ thống quản lý phòng thí nghiệm theo tiêu chuẩn ISO/IEC 17025 đối với sản phẩm SVR 3L.

- Trong năm Công ty thực hiện đầy đủ các chế độ cho người lao động: trang cấp đầy đủ bảo hộ cho người lao động, bồi dưỡng độc hại bằng hiện vật, khám sức khỏe định kỳ....Tổ chức tập huấn các lớp an toàn vệ sinh lao động, đảm bảo các chỉ tiêu vệ sinh môi trường theo quy định của nhà nước.

5. Các rủi ro

- Cao su là ngành sản xuất nông nghiệp, năng suất sản lượng phụ thuộc rất nhiều vào giống cây, và các yếu tố tự nhiên như khí hậu thời tiết, đất đai. Do vậy, các rủi ro như mưa, gió, bão .. là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra ảnh hưởng nhiều đến năng suất vườn cây và tình hình hoạt động chung của Công ty.

- Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá sản phẩm mủ. Thị trường cao su nước ta vẫn phụ thuộc khá nhiều vào biến động giá cao su thế giới, mức độ chủ động về giá vẫn còn nhiều hạn chế. Vì vậy, những biến động giá cao su sẽ là rủi ro không nhỏ đối với hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Rủi ro giá nguyên nhiên vật liệu: Việc biến động giá cả nguyên nhiên vật liệu làm ảnh hưởng trực tiếp đến giá thành sản phẩm sản xuất và tác động đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Việc thay đổi các chính sách, các văn bản luật và dưới luật cũng ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của Công ty.

II. Tình hình hoạt động trong năm

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

1.1. Diện tích vườn cây

Vườn cây Kinh doanh, kiến thiết cơ bản được chăm sóc đúng theo quy trình kỹ thuật, bám sát đặc điểm cụ thể của từng vườn cây để vận dụng quy trình chăm sóc phù hợp. Diện tích rừng được quản lý, bảo vệ tốt, không để xảy ra cháy rừng; vườn cây keo lai, rừng giá tỵ được chăm sóc đúng quy trình, tiết kiệm. Tổng diện tích cao su 4.179,75ha, trong đó diện tích khai thác là 4.055,79 ha, diện tích kiến thiết cơ bản 123,96 ha; diện tích rừng giá tỵ là 93,37ha; đất trồng cây keo lai 637,88ha; đất hợp tác kinh doanh trồng chuối cây mô là 221,57ha; đất hợp tác kinh doanh trồng keo lai là 48,35ha; diện tích khác 123,98ha. Năng suất bình quân đạt 1,39 tấn/ha, năng suất lao động đạt 6,66 tấn/người.

1.2. Một số chỉ tiêu chính

Hoạt động chế biến, kiểm nghiệm sản phẩm mủ SVR 3L thực hiện theo đúng quy trình kỹ thuật, quản lý theo chất lượng ISO 9001:2015, đảm bảo mủ thành phẩm đạt tiêu chuẩn mủ cao su Việt Nam TCVN 3769 : 2016.

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	Sản lượng cao su khai thác	Tấn	5.825	5.550	95,28
2	Thu mua	Tấn	1.000	1.020	102,00
3	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	320	315,06	98,45
	+ Doanh thu mủ cao su	Tỷ đồng	240	268,47	111,87
	+ Doanh thu khác	Tỷ đồng	80	46,58	58,23
4	Giá bán bình quân	Triệu đồng	37	46,09	124,56
5	Tổng lợi nhuận	Tỷ đồng	40	56,11	140,27
6	Nộp ngân sách Nhà nước	Tỷ đồng	25	54,85	219,40

2. Tổ chức và nhân Sự

- Danh sách Ban điều hành

ST T	Thành viên Ban điều hành	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu cuối kỳ	Tỷ lệ sở hữu cổ phần cuối kỳ
1	Nguyễn Đông Dân	Thành viên HĐQT- Tổng Giám đốc	75.800	0,09
2	Nguyễn Minh Thiện	Thành viên HĐQT- Phó Tổng Giám đốc	16.325	0,02
2	Huỳnh Quang Vĩnh	Kế toán trưởng	22.075	0,03

Những thay đổi trong Ban điều hành: Ngày 11/6/2024 bổ nhiệm Ông Nguyễn Minh Thiện sinh năm 1984 - Trưởng Phòng Tổ chức Công ty giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé.

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động.

+ Công tác quản lý lao động: tổng số lao động 1.088 người, trong đó lao động trực tiếp là 898 người (chiếm tỷ lệ 82,54%); 498 lao động nữ (chiếm 45,7%). Số tuyển dụng mới 339 lao động, giải quyết cho thôi việc theo nguyện vọng 365 lao động, điều động 2 lượt cán bộ, nhân viên.

+ Công ty tuân thủ các yêu cầu pháp luật về tuyển dụng và sử dụng lao động. Tuyển dụng lao động phù hợp với yêu cầu công việc và phù hợp với quy định của pháp luật.

+ Công ty đảm bảo các chế độ cho người lao động theo quy định (BHXH, BHYT, BHTN...) Công ty tổ chức đối thoại định kỳ với người lao động để trao đổi thông tin, nắm bắt tâm tư nguyện vọng và giải đáp thắc mắc của người lao động.

+ Công ty có Ban thanh tra nhân dân Công ty và Ban đối thoại đại diện người lao động nhằm đảm bảo quyền kiểm tra, giám sát trong thực hiện chính sách pháp luật, thúc đẩy người lao động và người sử dụng lao động đối thoại, thương lượng tập thể, xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định.

+ Công ty còn thực hiện đầy đủ các chế độ phúc lợi theo quy định của Luật lao động và thỏa ước lao động tập thể của Công ty (tiền lễ, tết, thăm hỏi ốm đau, trợ cấp cho người lao động có hoàn cảnh khó khăn, ốm đau, hoạn nạn. Công ty luôn đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động trong quan hệ lao động.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án

3.1. Đầu tư xây dựng cơ bản

Về xây dựng cơ bản: thực hiện mua sắm phương tiện, máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất, chế biến mủ cao su; sửa chữa đường lô cao su, máy móc, thiết bị,

64-C
Y
IN
U
BÉ
T.BINH

nhà xưởng, nhà kho, nhà giao nhận mủ, nhà bảo vệ, nhà tập thể, nhà làm việc và các công trình phụ cho các đơn vị, Văn phòng Công ty.

3.2. Các dự án đầu tư

(1). *Mỏ đá (ở Bù Đốp)*: Đang thực hiện các thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trình cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh bổ sung quy hoạch khai thác khoáng sản.

(2). *Dự án Trang trại Chăn nuôi heo tại Nông trường Nghĩa Trung (15,75 ha)*: Do vị trí trại chăn nuôi heo nằm trong quy hoạch khai thác quặng bôxít, nên phải chờ cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch khai thác quặng bôxít.

(3). *Dự án Khu dân cư và Thương mại Minh Lập (17 ha)*: Đã bàn giao mặt bằng đất sạch cho cơ quan có thẩm quyền của tỉnh.

4. Tình hình tài chính

4.1. Các chỉ tiêu chủ yếu

DVT: đồng

S T T	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Tỷ lệ %
1	Tổng giá trị tài sản	1.032.062.560.433	1.042.720.493.546	101,03
2	Tổng doanh thu	316.529.195.415	315.067.418.575	99,53
3	Lợi nhuận trước thuế	67.211.707.888	56.119.830.987	83,49
4	Lợi nhuận sau thuế	55.612.488.460	46.858.096.434	84,25
5	Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	2,19	1,58	72,14

(Nguồn: Báo cáo tài chính Kiểm toán năm 2024)

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Ghi chú
<i>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán</i>			
+ Hệ số thanh toán ngắn hạn	2,38	2,34	
+ Hệ số thanh toán nhanh	2,29	2,11	
<i>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn</i>			
+ Hệ số nợ/Tổng tài sản	21,13	21,93	
+ Hệ số Nợ/vốn chủ sở hữu	26,79	28,10	
<i>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động</i>			

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Ghi chú
+ Vòng quay hàng tồn kho (Giá vốn hàng bán/Hàng tồn kho bình quân)	8,26	6,33	
+ Vòng quay tổng tài sản	0,24	0,25	
4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ doanh thu thuần	22,58	17,45	
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ vốn CSH (ROE)	6,83	5,75	
+ Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản (ROA)	5,38	4,49	
+ Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/Doanh thu thuần	11,0	15,53	

(Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024)

Công ty thực hiện đầu tư mua sắm tài sản phù hợp, đúng theo quy định của pháp luật, trích khấu hao tài sản, thanh lý, nhượng bán tài sản theo đúng chế độ hiện hành theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

Thực hiện quản lý các khoản phải thu, phải trả chi tiết theo từng khách hàng, từng đối tượng nợ. Thực hiện trích lập dự phòng theo quy định hiện hành. Tính đến ngày 31/12/2024: Tổng số nợ phải thu: 45.442.325.024 đồng, tổng nợ phải trả: 228.758.573.546 đồng, không phát sinh các khoản nợ phải trả quá hạn.

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Tổng số cổ phần đang lưu hành 80.453.668 cổ phần. Cổ phần hạn chế chuyển nhượng 942.524 cổ phần.

- Theo danh sách cổ đông tại thời điểm chốt danh sách đến tháng 12/2024, Công ty có 02 cổ đông nước ngoài. Cơ cấu cổ đông:

+ Cổ đông tổ chức trong đó:

- Ủy ban nhân tỉnh (Chủ sở hữu): 79.242.696 cổ phần

- Tổ chức Công đoàn: 100.000 cổ phần

+ Cổ đông cá nhân: 2.053.496 cổ phần

- Trong năm không phát sinh giao dịch, biến động vốn đầu tư của chủ sở hữu và các chứng khoán khác.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của Công ty

6.1. Tác động lên môi trường

- Tổng phát thải khí nhà kính: không có

- Các sáng kiến và biện pháp giảm thiểu rác thải nhà kính: không có

6.2. Quản lý nguồn nguyên liệu:

Báo cáo tỷ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sản xuất để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức. Do đặc tính của nguyên vật liệu không thể tái chế sử dụng lại, Công ty sử dụng tiết kiệm chi phí nguyên nhiên vật liệu, có kế hoạch dự trữ hợp lý một số vật tư thiết bị, phụ tùng thay thế chủ yếu hạn chế ảnh hưởng của biến động giá cả. Trong quá trình hoạt động sản xuất Công ty triển khai nhiều biện pháp để giảm thiểu tác động môi trường.

- Hạn chế hóa chất:

+ Sử dụng hóa chất một cách thận trọng, chỉ khi thực sự cần thiết

+ Ưu tiên các phương pháp phòng trừ dịch hại sinh học, hạn chế thuốc bảo vệ thực vật, đảm bảo an toàn cho người lao động và môi trường.

- Khai thác hiệu quả: nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề cho người lao động, đảm bảo an toàn và hiệu quả.

Nhiên liệu, hóa chất sử dụng	ĐVT	Khối lượng	Ghi chú
A. Nhiên liệu			
+ Dầu DO lò xấy	Lít	156.572	
+ Dầu DO Xe nâng	Lít	2.060	
+ Dầu DO máy phát điện	Lít	9.243	
+ Nhớt Can 50	Lít	494	
+Nhớt Can 50 (turbo)	Lít	570	
B . Vật tư hóa chất			
+Acid Focmic	Kg	39.622	
+Na ₂ S ₂ O ₅	Kg	919,40	
+Túi PE	kg	7.389	
+Túi mẫu 17*27 cm	kg	120	
+Túi mẫu 30*40 cm	kg	10	
+Tem nhãn 3L	kg	656	
+Thảm PE	kg	1.900	
+NH ₃	Lít	3.677	
+Dầu cao su	kg	1.294	
+ Xà bông	Kg	400	

6.3. Tiêu thụ năng lượng:

a) Lượng năng lượng tiêu thụ: Trong năm, Công ty đã tiêu thụ năng lượng điện với số tiền là 2.551,942 triệu đồng.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: không có

c) Các báo cáo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo: Không có

6.4. *Tiêu thụ nước*: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm).

Tiêu thụ nước: 53.144 m³

a) Nguồn nước cung cấp và lượng nước sử dụng: 53.144 m³ nước được lấy từ 100% giếng nước khoan tại Nhà máy. Tổng lưu lượng nước thải qua xử lý năm 2024 là 90.450 m³/năm.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Không có.

6.5. *Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường*

Công ty tuân thủ pháp luật về môi trường, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải vận hành tốt đảm bảo các chỉ tiêu xả thải đạt tiêu chuẩn cho phép theo quy định. Đồng thời, Công ty luôn lắng nghe và đáp ứng các yêu cầu của cộng đồng địa phương.

a) Số lần xử phạt vi phạm không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: không có.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ pháp luật và các quy định về môi trường: không có

6.6. *Các chính sách liên quan đến người lao động*

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động

Tổng số lao động 1.088 người, trong đó lao động trực tiếp là 898 người (chiếm tỷ lệ 82,5%); 498 lao động nữ (chiếm 45,7%).

Công ty áp dụng trả lương theo hướng dẫn chung của các văn bản Nhà nước và hướng dẫn riêng của Công ty; các chế độ chính sách đối với người lao động được thực hiện đầy đủ.

Tiền lương bình quân năm 2024 là: 8.250.000 đồng/người/tháng, thu nhập bình quân 11.200.000 đồng/người/tháng.

b) Chính sách lao động nhằm bảo đảm sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động.

Công ty luôn nỗ lực xây dựng môi trường làm việc thân thiện và năng động. Hàng năm, Công ty phối hợp với các trung tâm y tế địa phương chăm sóc, khám sức khỏe định kỳ cho toàn thể cán bộ công nhân lao động. Tổ chức đối thoại định với người lao động nhằm đảm bảo các chế độ chính sách đến người lao động.

Công ty thực hiện tốt các chính sách như bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp, trợ cấp thôi việc, chế độ khám sức khỏe định định, bồi dưỡng nặng nhọc, độc hại, trợ cấp khó khăn đột xuất cho cán bộ, nhân viên lao động khi gặp hoạn nạn khó khăn đảm bảo và kịp thời.

Công ty thực hiện chi trả tiền lương theo hướng dẫn của Nghị định 53/2016/NĐ-CP ngày 13/6/2016 và thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 của chính phủ và Bộ LĐTBXH về hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với công ty cổ phần, vốn chi phối nhà nước.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

Đào tạo và tuyển dụng lao động đáp ứng kịp thời yêu cầu sản xuất của các đơn vị trong toàn công ty. Hàng năm, công ty đào tạo và đào tạo lại công nhân trực tiếp như: kỹ thuật cạo mủ, phòng chống cháy nổ, an toàn vệ sinh lao động.

6.7. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Hàng năm, Công ty tổ chức tốt Hội nghị Tổng kết công tác bảo vệ tài sản và giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn và hoạt động Ban chỉ huy Thống nhất cấp Công ty - huyện thị.

Công ty quan tâm và hỗ trợ các hoạt động thiện nguyện, thăm và tặng quà cho các gia đình chính sách, gia đình nghèo trên địa bàn đơn vị đứng chân. Các hoạt động đầu tư công cộng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng.

6.8. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty cổ phần cao su Sông Bé chưa tham gia thị trường vốn xanh. Tuy nhiên, Công ty cũng rất quan tâm theo dõi các thông tin về hoạt động này và sẽ tích cực tham gia khi có hướng dẫn cụ thể từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

III. Báo cáo và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2024, tình hình thời tiết diễn biến phức tạp, vườn cây kém phát triển, năng suất thấp; bên cạnh đó, lực lượng lao động thường xuyên biến động, phải chịu áp lực cạnh tranh cao trong khâu tuyển dụng, giữ chân người lao động; tình hình công nhân nghỉ ốm đau, thai sản và nghỉ việc không lương có giảm nhưng vẫn còn nhiều nên có lúc ảnh hưởng đến tình hình thực hiện sản lượng của đơn vị, đồng thời ảnh hưởng không nhỏ đến mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của Tỉnh ủy và Ủy ban Nhân dân tỉnh; các Sở, Ban ngành tỉnh, sự phối hợp của các huyện thị và chính quyền địa phương. Sự quan tâm hỗ trợ của các đơn vị bạn cùng các nhà cung cấp và các đơn vị khách hàng. Sự chỉ đạo của Đảng ủy, sự chủ động xây dựng các giải pháp của Hội đồng Quản trị, điều hành của Ban Tổng giám đốc Công ty trong hoạt động sản xuất kinh doanh, xây dựng được sự đoàn kết nhất trí trong nội bộ đơn vị, giữa Đảng với chính quyền, giữa các đơn vị trực thuộc, giữa các tổ chức đoàn thể và người lao động. Sự đoàn kết thống nhất của tập thể, lòng nhiệt tình, nhất trí, sáng tạo, tinh thần luôn cố gắng và khắc phục khó khăn của toàn thể người lao động... Công ty đã thực hiện hoàn thành và vượt hầu hết các chỉ tiêu kế hoạch đề ra như kết quả nêu trên.

Công ty thực hiện tốt việc giao hàng theo đúng hợp đồng với khách hàng đã ký kết. Thường xuyên quan tâm thực hiện tốt công tác chăm sóc khách hàng. Trong năm, tổ chức tiêu thụ được 5.443 tấn mù thành phẩm với giá bán bình quân 46,09 triệu đồng/ tấn.

2. Tình hình tài chính

2.1. Công tác tài chính

Thực hiện công tác quản trị tài chính doanh nghiệp theo các quy định của pháp luật hiện hành và quy chế tài chính của Công ty, nguồn vốn lưu động ưu tiên tập trung cho sản xuất và đầu tư. Công ty đã thực hiện hạch toán và quản lý dòng tiền hợp lý, đa dạng các kênh huy động vốn, gắn với kiểm tra, kiểm soát và giám sát chặt chẽ chi phí hoạt động sản xuất, kinh doanh và chi phí đầu tư để đạt được hiệu quả. Việc lựa chọn Công ty kiểm toán, kiểm toán báo cáo tài chính năm được thực hiện đúng theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông.

Thực hiện báo cáo tài chính định kỳ hàng quý, 6 tháng và năm kịp thời, đồng thời công bố thông tin đúng thời hạn quy định. Báo cáo tài chính được lập trung thực, phản ánh đúng tình hình tài chính của công ty.

Thực hiện chỉ tiêu Tổng doanh thu: Tổng doanh thu và thu nhập khác: thực hiện 315 tỷ đồng so với kế hoạch 320 tỷ đồng đạt 98,43%. Trong đó, doanh thu bán mù cao su là 268,47 tỷ so với kế hoạch 240 tỷ đồng đạt 111,87%; Doanh thu khác thực hiện 46,58 tỷ đồng so với kế hoạch 80,00 tỷ đồng đạt 58,22%.

- Thực hiện chỉ tiêu tổng chi phí: Kế hoạch năm tổng chi phí 285.747,152 triệu đồng. Thực hiện trong kỳ Tổng chi phí 258.947,587 triệu đồng đạt 90,62% kế hoạch năm.

- Thực hiện chỉ tiêu tổng lợi nhuận: Kế hoạch năm tổng lợi nhuận 40.000,000 triệu đồng. Thực hiện trong kỳ tổng lợi nhuận 56.119,830 triệu đồng đạt 140,29% kế hoạch năm.

2.2. Tình hình tài sản

Báo cáo tài chính năm 2024 đã được Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt thực hiện kiểm toán và có ý kiến xác nhận.

Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Thực hiện 2024 /thực hiện năm 2023	Tỷ trọng (%)	
				Năm 2023	Năm 2024
Tài sản ngắn hạn	487.238	535.897	109,74%	47,21	51,39
Tài sản dài hạn	544.823	506.823	93,03%	52,79	48,61
Tổng tài sản	1.032.062	1.042.720	100,92	100	100

+ Tổng tài sản tại thời điểm 31/12/2024 là: 1.042.720.493.546 đồng so với thời điểm 31/12/2023: 1.032.062.560.433 tăng nhẹ 1,03%. Trong đó, Tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn ghi nhận biến động ngược chiều nhau. Mức tăng của tài sản

ngắn hạn cao hơn đã tác động tăng tổng tài sản của Công ty trong năm 2024. Do trong năm các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn tăng 135.430 triệu đồng, tương đương 57,05% so với cùng kỳ năm trước. Ngược lại, tài sản dài hạn có sự giảm nhẹ 6,97%, khiến cơ cấu tài sản của Công ty có sự chuyển dịch giảm về tài sản dài hạn chiếm 48,67% so với tổng tài sản Công ty.

2.3. Tình hình nợ phải trả

- Nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2024 là: 228.758.573.546 đồng.
- Việc chênh lệch của tỉ giá hối đoái không ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

3. Cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý.

Công ty thực hiện mô hình quản lý 3 cấp: Công ty, Nông trường và tổ.

Tăng cường công tác quản lý, sắp xếp lao động phù hợp, tiết kiệm và hiệu quả. Đào tạo và tuyển dụng lao động kịp thời, nâng cao trình độ tay nghề cho người lao động. Có chính sách thu hút lao động, tranh thủ tìm kiếm nguồn lao động tại địa phương đơn vị sản xuất đứng chân và các địa phương khác để tạo nguồn lao động ổn định gắn bó lâu dài với công ty.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

Thực hiện tốt các kế hoạch, định hướng theo chủ trương của Hội đồng quản trị. Tiếp tục đẩy mạnh tái cơ cấu, đa dạng hóa ngành nghề kinh doanh, thực hiện phát triển những điểm mạnh trong hoạt động sản xuất kinh doanh hiện có. Tiếp tục triển khai thực hiện một số dự án trọng điểm của Công ty giai đoạn 2020-2025; chuyển đổi một phần diện tích trồng cao su kinh doanh sang kinh doanh ngành nghề và cây trồng khác theo định hướng của Tỉnh, tăng cao hiệu quả kinh tế doanh nghiệp và phát triển kinh tế địa phương. Ngành chủ lực vẫn là cao su.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán (nếu có)- (Trường hợp ý kiến kiểm toán không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần.

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

a. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, rác thải

Công ty đã thực hiện tốt hệ thống xử lý nước thải tại Nhà máy chế biến đạt tiêu chuẩn nước thải cột A.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Hàng năm, Công ty phối hợp với các trung tâm y tế địa phương chăm sóc, khám sức khỏe định kỳ cho toàn thể cán bộ công nhân lao động. Tổ chức đối thoại định kỳ với người lao động nhằm đảm bảo các chế độ chính sách đến người lao động. Tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, trên cơ sở tiết kiệm, hiệu quả.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Hàng năm Công ty tổ chức tốt Hội nghị tổng kết công tác bảo vệ tài sản và giữ gìn an ninh trật tự trên địa bàn và hoạt động Ban chỉ huy thống nhất cấp Công ty - huyện thị.

Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật về môi trường. Nâng cao trách nhiệm của Công ty về môi trường và xã hội, bảo đảm hài hòa lợi ích kinh tế - môi trường và xã hội.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

a) Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty, trong đó có đánh giá liên quan đến trách nhiệm môi trường và xã hội

Năm 2024, Công ty cổ phần cao su Sông Bé thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên gặp không ít khó khăn khi giá bán mủ cao su giảm mạnh, tình trạng thiếu lao động, thời tiết diễn biến thất thường, năng suất vườn cây không cao. Lực lượng lao động thường xuyên biến động, Lao động khai thác mủ cao su khó tuyển dụng do một số công nhân nghỉ việc sang làm các Công ty lân cận.

Tuy nhiên với sự nỗ lực và quyết tâm của tập thể CB.CNV người lao động toàn Công ty, Công ty đã đạt và hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Vốn và tài sản của Chủ sở hữu và các cổ đông được sử dụng hiệu quả, bảo toàn được vốn Nhà nước. Đồng thời, Công ty bảo đảm hài hòa lợi ích của các cổ đông và có phần phân phối cho người lao động thông qua các chính sách tiền lương và việc sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi (các chỉ tiêu kết quả như đã trình bày mục II trên).

b) Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Tổng giám đốc Công ty

Ban Tổng giám đốc Công ty đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao theo các Nghị quyết đã được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 và Hội đồng quản trị Công ty. Các hoạt động kinh doanh, nghiệp vụ hàng ngày đều được tuân thủ theo quy tắc tác nghiệp và quản lý. Ban Tổng giám đốc định kỳ tổ chức các cuộc họp giao ban hàng tháng, hàng quý để đánh giá kết quả triển khai các hoạt động được giao. Các hoạt động kinh doanh, nghiệp vụ hàng ngày đều được tuân thủ theo quy tắc tác nghiệp và quản lý. Thực hiện đúng các quy chế, quy định nội bộ của Công ty trong công tác: khai thác sản lượng mủ, trồng và chăm sóc vườn cây cao su, chế biến mủ cao su đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO; thực hiện nghiêm các chế độ Báo cáo tài chính quý, kiểm toán báo cáo tài chính bán niên, Báo cáo tài chính năm theo quy định, công bố thông tin kịp thời.

Trong năm, Tổng Giám đốc và Ban điều hành đã thực hiện đầy đủ trách nhiệm báo cáo, giải trình, công bố thông tin về tình hình hoạt động sản xuất kinh

doanh một cách đầy đủ, minh bạch. Tổng Giám đốc và Ban điều hành đã tuân thủ các yêu cầu về trình và xin ý kiến các nội dung thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị tại các cuộc họp Hội đồng quản trị định kỳ và đột xuất.

2. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

Năm 2025, trước tình hình khó khăn cùng với những điều kiện thuận lợi, khó khăn và những vấn đề tồn tại của riêng Công ty, Hội đồng quản trị đã xây dựng kế hoạch với một số chỉ tiêu kế hoạch năm 2025 của Công ty (dự kiến trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025) như sau:

- Tổng sản lượng mủ khai thác:	5.635 tấn
- Sản lượng thu mua tiểu điền:	1.000 tấn
- Giá bán mủ cao su bình quân mủ SVR3L:	39 triệu đồng/tấn
- Giá thành bình quân mủ đại điền:	37 triệu đồng/tấn
- Giá thành bình quân mủ tiểu điền:	39 triệu đồng/tấn
- Tổng doanh thu và thu nhập khác:	330 tỷ đồng
Trong đó: + Doanh thu từ bán mủ:	253 tỷ đồng
+ Doanh thu khác:	77 tỷ đồng
- Tổng lợi nhuận:	41 tỷ đồng
Trong đó: + Lợi nhuận mủ cao su:	8,50 tỷ đồng
+ Lợi nhuận khác:	32,50 tỷ đồng
- Tổng thuế nộp ngân sách:	32 tỷ đồng
- Tiền lương bình quân:	7.500.000 đồng/người/tháng
- Thu nhập bình quân:	8.000.000 đồng/người/tháng

Để hoàn thành các mục tiêu trên, Hội đồng quản trị đề ra các giải pháp sau:

Chỉ đạo Ban Tổng giám đốc triển khai thực hiện thành công các chỉ tiêu Sản xuất kinh doanh, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025; Tập trung mọi nguồn lực hiện có xây dựng đơn vị ổn định bền vững và ngày càng phát triển, tăng hiệu suất công tác, sản xuất, bảo đảm hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

Tập trung công tác tuyển dụng lao động phục vụ khai thác cao su. Tăng cường các chính sách phúc lợi mới để giữ chân lao động, thực hiện tốt đào tạo tay nghề cho lao động khai thác nhằm đáp ứng nhu cầu công nhân khai thác trong năm 2025 và những năm tiếp theo.

Tăng cường quản lý kỹ thuật vườn cây khai thác, bố trí công nhân các tổ sản xuất phù hợp với từng tình hình vườn cây hiện có, đảm bảo quản lý tốt vườn cây. Duy trì tốt hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO.

Thực hiện tốt các khâu chuẩn bị trồng tái canh ngay từ đầu, cân đối cây giống; chuẩn bị đất để xuống giống kịp thời vụ.

Tiếp tục chỉ đạo xây dựng phương án cụ thể và thực hiện có lộ trình về chuyển đổi một số diện tích trồng cây cao su sang cây trồng khác, ngành nghề khác mang lại hiệu quả kinh tế cao. Cân đối và quản lý các khoản chi phí theo hướng giảm giá thành và chi trả tiền lương kịp thời, hợp lý để kích thích cho người lao động tăng năng suất lao động và gắn bó làm việc lâu dài với Công ty.

Tiếp tục theo dõi hoàn chỉnh các hồ sơ, thủ tục pháp lý để sớm triển khai đầu tư thực hiện các dự án trọng điểm của Công ty giai đoạn 2020-2025 (dự án mỏ đá ở Bù Đốp; Dự án xây dựng trại chăn nuôi heo ở Nông trường Nghĩa Trung theo đúng định hướng và kế hoạch phát triển của Công ty phù hợp với quy hoạch phát triển chung của tỉnh Bình Phước.

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

a) Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty gồm 05 thành viên:

S T T	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Thái Công Cần	Chủ tịch HĐQT	17.325	0,021
2	Nguyễn Đông Dân	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	75.800	0,093
3	Nguyễn Minh Thiện	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	16.325	0,020
4	Nguyễn Thị Mỹ Phước	Thành viên HĐQT	14.675	0,018
5	Trương Minh Hùng	Thành viên độc lập HĐQT	0,00	0,00

Ngày 26/07/2024 Công ty đã tổ chức Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024 bầu bổ sung ông Nguyễn Minh Thiện tham gia thành viên Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2023-2028.

b) Hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị chưa thành lập các tiểu ban, tuy nhiên có phân công nhiệm vụ cho từng thành viên trong việc theo dõi, điều hành công tác sản xuất kinh doanh của Công ty.

c) Hoạt động của Hội đồng quản trị

Trong năm 2024, Hội đồng quản trị đã tổ chức 19 phiên họp với sự có mặt đầy đủ của các thành viên. Nội dung các phiên họp luôn được sự nhất trí và đồng

thuận cao, tạo điều kiện thuận lợi trong việc đưa các Nghị quyết của Hội đồng quản trị vào thực tế sản xuất kinh doanh của Công ty. Các Quyết định của Hội đồng quản trị tại từng thời điểm đều có ý nghĩa định hướng cho công tác điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Ban Tổng giám đốc. Phần lớn các Nghị quyết đã được Ban điều hành triển khai thực hiện và hoàn thành tốt trong năm.

- Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

ST T	Thành viên Hội đồng quản trị	Số buổi họp Hội đồng quản trị tham dự	Tỷ lệ tham dự	Lý do không tham dự
1	Thái Công Cần	19/19	100%	
2	Nguyễn Đông Dân	19/19	100%	
3	Nguyễn Minh Thiện	01/19	5,26%	Bổ nhiệm tháng 7/2024
4	Trương Minh Hùng	19/19	100%	
5	Nguyễn Thị Mỹ Phước	19/19	100%	

Một số nội dung chính chỉ đạo và Nghị quyết trọng tâm của Hội đồng quản trị trong năm 2024 như sau:

- Thanh lý cây cao su Lô 4,5,6, vườn cây cao su trồng năm 2011 tại Nông trường Lộc Thạnh diện tích 29,98 ha và cho chủ trương trồng lại cây keo lai trong năm 2024..

- Thông qua Kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024.

- Bổ nhiệm lại giữ chức vụ Người phụ trách quản trị kiêm Thư ký Hội đồng quản trị Công ty cổ phần cao su Sông Bé kể từ ngày 14/03/2024.

- Thống nhất kế hoạch bón phân cho vườn cây cao su năm 2024

- Thống nhất bán đấu giá thanh lý tài sản gồm 04 xe tải ISUZU và 02 xe ô tô (có danh mục kèm theo), đồng thời mua mới 04 chiếc xe tải phục vụ công tác vận chuyển mủ tại Nhà máy chế biến và 02 chiếc ô tô Innova 07 chỗ phục vụ trong công tác cho văn phòng công ty.

- Miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Công ty

- Chốt danh sách cổ đông để chi trả tiền mặt cho cổ đông hiện hữu Công ty

- Chi trả thù lao cho thành viên kiêm nhiệm Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2024

- Thông qua tổ chức triệu tập Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024

- Bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Công ty.

- Thống nhất phương pháp xác định giá tham chiếu trong ngày giao dịch đầu tiên của cổ phiếu SBR trên Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

- Thông qua danh sách ứng viên tham gia bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trình Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2024

- Thống nhất chủ trương lắp đặt Trạm quan trắc nước thải tự động tại Nhà máy chế biến Nghĩa Trung và thực hiện đề xuất cấp giấy phép môi trường tại Nhà máy chế biến Nghĩa Trung.

Thuận chủ trương thanh lý vườn cây cao su lô 1,2 vườn cây cao su trồng năm 1986 tại khu vực Minh Thắng nông trường Nghĩa Trung.

Nhìn chung, Hội đồng quản trị đã bám sát Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, các nghị quyết của Hội đồng quản trị đều dựa vào tình hình thực tế của Công ty ở từng giai đoạn, từng thời điểm, đưa ra các quyết sách quản trị, tổ chức chỉ đạo và điều hành kịp thời. Trực tiếp và gián tiếp giải quyết tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc của các đơn vị trực thuộc, để đẩy mạnh tốc độ sản xuất kinh doanh, đã đạt được những kết quả đáng khích lệ.

d) Hoạt động của các thành viên Hội đồng quản trị độc lập

Thành viên độc lập của Hội đồng quản trị luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm cao khi tham gia đầy đủ các cuộc họp và đóng góp tích cực vào hoạt động của Hội đồng quản trị. Với tinh thần trách nhiệm với nhiệm vụ được phân công thành viên Hội đồng quản trị độc lập luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, đồng thời đóng vai trò quan trọng trong việc giám sát và điều hành hoạt động của Công ty theo đúng định hướng phát triển. Trong quá trình công tác, thành viên Hội đồng quản trị độc lập luôn giữ vững tính độc lập, đưa ra những ý kiến chuyên môn cao và chính xác, góp phần quan trọng vào hoạt động của Hội đồng quản trị.

Với vai trò đảm bảo tính minh bạch và công bằng, thành viên Hội đồng quản trị độc lập có trách nhiệm tham mưu và giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban điều hành một cách khách quan, công tâm, đồng thời tránh mọi xung đột lợi ích. Năm 2024, thành viên Hội đồng quản trị độc lập của Công ty đã thể hiện trách nhiệm cao khi tham gia tích cực vào các cuộc họp Hội đồng quản trị. Tham gia đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị qua đó nắm bắt tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Nhờ sự đóng góp của thành viên Hội đồng quản trị độc lập, tính khách quan và công bằng trong hoạt động của Công ty được đảm bảo, góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động và hướng đến sự phát triển bền vững của Công ty.

e) Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty, danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm: không có.

2. Ban kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Ghi chú
1	Trần Thị Ngọc Liên	Trưởng ban	6.292	0,008	

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần sở hữu	Tỷ lệ sở hữu	Ghi chú
2	Từ Xuân Lâm	Thành viên	5.842	0,007	
3	Nguyễn Thị Phương	Thành viên	2.925	0,004	

b) Hoạt động của Ban kiểm soát năm 2024

- Ban kiểm soát thực hiện nhiệm vụ giám sát hoạt động quản trị và điều hành thông qua việc tham dự đầy đủ các phiên họp Hội đồng quản trị hàng quý, đột xuất và các cuộc họp giao ban của Công ty, trao đổi trực tiếp khi có các vấn đề phát sinh. Theo đó Ban kiểm soát nắm bắt kịp thời tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Giám sát thường xuyên việc thực hiện các chế độ chính sách, việc triển khai thực hiện Điều lệ của Công ty, Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết của Hội đồng quản trị, các Quyết định của Tổng Giám đốc trong việc điều hành sản xuất kinh doanh.

- Thẩm định các Báo cáo tài chính của Công ty.

- Ban kiểm soát đã phối hợp chặt chẽ với Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty trong hoạt động kiểm tra, giám sát, quản lý vốn Chủ sở hữu.

3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát.

a) Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích:

Tiền lương, thù lao năm 2024 của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát được thực hiện theo đúng Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 (04/2024) phê duyệt, đảm bảo các quy định pháp luật về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Hội đồng quản trị, Ban điều hành, Ban kiểm soát Công ty.

ĐVT: đồng

S T T	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương, thưởng, thù lao	Ghi chú
1	Thái Công Cần	Chủ tịch HĐQT	433.276.175	
2	Nguyễn Đông Dân	Thành viên HĐQT - Tổng Giám đốc	410.082.200	
3	Nguyễn Minh Thiện	Thành viên HĐQT- P. Tổng Giám đốc	282.844.541	
4	Nguyễn Thị Mỹ Phước	Thành viên HĐQT	381.695.825	
5	Trương Minh Hùng	Thành viên độc lập HĐQT	0	
6	Huỳnh Quang Vĩnh	Kế toán trưởng Công ty	383.316.425	
7	Trần Thị Ngọc Liên	Trưởng Ban Kiểm soát	379.859.948	

S T T	Họ và tên	Chức vụ	Tiền lương, thưởng, thù lao	Ghi chú
8	Nguyễn Thị Phương	Thành viên Ban kiểm soát	12.608.400	
9	Từ Xuân Lâm	Thành viên Ban kiểm soát	13.279.398	

b) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

Năm 2024, không phát sinh giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

c) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ: không có

d) Đánh giá việc thực hiện các quy định về quản trị công ty

Công ty thực hiện tốt các quy định về quản trị công ty.

VI. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán gồm có: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024 của Công ty đã được công bố theo quy định (xem chi tiết phần báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán).

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2024, Công ty cổ phần cao su Sông Bé trân trọng báo cáo quý cơ quan và các cổ đông.

Nơi nhận:

- UBCK NN, Sở GD&ĐT Hà Nội;
- HĐQT Công ty;
- Ban kiểm soát;
- Phòng Kế toán tài chính;
- Website Công ty;
- Lưu: VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đông Dân

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**®)

Công ty thành viên của JPA International

Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Tel : +84 (28) 3859 4168

Fax : +84 (28) 3859 2285

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	11
6. Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024	12 – 45



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán của Công ty.

1. Khái quát chung về công ty

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé là Công ty Cổ phần, được chuyển từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé theo Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800100464 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 01 tháng 10 năm 2024 về việc thay đổi Giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật.

Quyết định 578/QĐ-SGDHN ngày 22 tháng 10 năm 2020 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội, về việc chấp nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cp Cao su Sông Bé. Ngày giao dịch đầu tiên là ngày 02 tháng 11 năm 2020.

Mã chứng khoán: : SBR

Vốn điều lệ : 813.961.920.000 VND.

2. Trụ sở chính hoạt động

Địa chỉ : Đường ĐT751, Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Điện thoại : +84 (0271) 3667249

Fax : +84 (0271) 3667260

Website : www.caosusongbe.vn

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su (mã ngành 0125 - chính);
- Trồng cây lâu năm khác (mã ngành 0129);
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (mã ngành 2013);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn cao su, phân bón, hóa chất, chất dẻo dạng nguyên sinh, tơ, xơ, sợi dệt, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại - mã ngành 4669);
- Trồng cây hàng năm khác (mã ngành 0119);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (mã ngành 6810);
- Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn (chi tiết: chăn nuôi lợn - mã ngành 0145);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (mã ngành 0810);
- ...

4. Cấu trúc Công ty

Các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nông trường Nghĩa Trung	Xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.
2	Nông trường Bù Đốp	Xã Phước Thiện, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.
3	Nông trường Lộc Thạnh	Xã Lộc Thạnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.
4	Nhà máy Chế biến mù Nghĩa Trung	Xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

5. Hội đồng quản trị và Ban Điều hành

5.1. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Thái Công Cần	Chủ tịch		
Ông Nguyễn Đông Dân	Thành viên		
Ông Nguyễn Minh Thiện	Thành viên	26/7/2024	
Ông Trương Minh Hùng	Thành viên		
Bà Nguyễn Thị Mỹ Phước	Thành viên		

5.2. Ban kiểm soát

Ban kiểm soát của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Bà Trần Thị Ngọc Liên	Trưởng ban
Ông Từ Xuân Lâm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên

5.3. Ban Điều hành

Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Miễn nhiệm
Ông Nguyễn Đông Dân	Tổng Giám đốc		
Ông Nguyễn Minh Thiện	Phó Tổng Giám đốc	11/06/2024	
Ông Thái Công Cần	Phó Tổng Giám đốc		09/04/2024
Ông Huỳnh Quang Vĩnh	Kế toán trưởng		

6. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đông Dân – Tổng Giám đốc Công ty.

7. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 08 đến trang 45.

8. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

9. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty. Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - **VIETVALUES** bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

10. Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành đã:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Doanh nghiệp sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo các số kế toán có liên quan, thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo các số kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính kèm theo.



11. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Bình Phước, ngày 27 tháng 3 năm 2025.

TM. Hội đồng quản trị



THAI CÔNG CẦN
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Số: 2226/25/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU SÔNG BÉ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2025, từ trang 08 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý đến người đọc các vấn đề sau:

- Thuyết minh số V.14 – Phải trả người lao động, Công ty tạm trích quỹ lương trong năm chưa vượt quỹ tiền lương thực hiện theo Quyết định số 91/QĐ-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng quản trị về việc quyết toán quỹ tiền lương thực hiện năm 2024 của Người lao động và Người quản lý công ty, Quỹ lương thực hiện nêu trên chưa được phê duyệt. Đồng thời, Công ty đang tạm phân phối lợi nhuận trong năm căn cứ trên quỹ lương thực hiện theo Quyết định nêu trên.
- Tại bản thuyết minh báo cáo tài chính mục số VIII.10, đến thời điểm phát hành Báo cáo, Công ty chưa hoàn thiện hồ sơ pháp lý (chưa có quyết định thuê đất, Hợp đồng thuê đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,...) của một số diện tích đất Công ty đang quản lý và sử dụng nên Công ty chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính của các diện tích đất nêu trên.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2025.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)



Ths. Huỳnh Trúc Lâm – Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN số 1523-2023-071-1

Chữ ký được ủy quyền

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VIETVALUES.

Nguyễn Thị Bích Diễm- Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN số 4721-2024-071-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	A- TÀI SẢN NGẮN HẠN		535.897.339.775	487.238.601.409
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	69.987.341.020	188.022.210.126
111	1. Tiền		9.987.341.020	18.022.210.126
112	2. Các khoản tương đương tiền		60.000.000.000	170.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		372.803.692.692	237.373.320.625
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	372.803.692.692	237.373.320.625
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		40.442.325.024	42.385.141.733
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	15.733.800.000	29.374.788.728
135	2. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.4	10.000.000.000	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	14.708.525.024	13.010.353.005
140	IV. Hàng tồn kho		52.594.881.000	19.453.000.000
141	1. Hàng tồn kho	V.6	52.594.881.000	19.453.000.000
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		69.100.039	4.928.925
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	69.100.039	4.928.925
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	-	-
200	B- TÀI SẢN DÀI HẠN		506.823.153.771	544.823.959.024
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		5.000.000.000	5.000.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	V.5b	5.000.000.000	5.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		295.221.014.380	312.252.115.761
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	295.221.014.380	312.252.115.761
222	- Nguyên giá		506.237.604.242	489.953.097.828
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(211.016.589.862)	(177.700.982.067)
230	III. Bất động sản đầu tư		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		32.134.463.708	53.305.414.034
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.9	32.134.463.708	53.305.414.034
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		22.000.000.000	17.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	22.000.000.000	17.000.000.000
260	VI. Tài sản dài hạn khác		152.467.675.683	157.266.429.229
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	151.987.638.268	156.759.560.018
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.10	480.037.415	506.869.211
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.042.720.493.546	1.032.062.560.433

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	A- NỢ PHẢI TRẢ		228.758.573.546	218.100.640.433
310	I. Nợ ngắn hạn		228.758.573.546	203.938.991.997
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.11	2.369.712.827	4.778.365.484
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.12	298.000.000	672.704.679
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	29.426.813.340	36.234.481.250
314	4. Phải trả người lao động	V.14	41.321.728.852	24.248.870.317
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	125.000.000	115.000.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	6.777.598.908	11.498.187.955
321	7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.17	2.400.187.075	-
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.18	146.039.532.544	126.391.382.312
330	II. Nợ dài hạn		-	14.161.648.436
331	1. Phải trả người bán dài hạn		-	11.627.302.382
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		-	2.534.346.054
400	B- NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		813.961.920.000	813.961.920.000
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.19	813.961.920.000	813.961.920.000
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		813.961.920.000	813.961.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		813.961.920.000	813.961.920.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.042.720.493.546	1.032.062.560.433

Bình Phước, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu



HUỲNH QUANG VĨNH

Kế toán trưởng



HUỲNH QUANG VĨNH

Tổng Giám đốc


NGUYỄN ĐÔNG DÂN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

DVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	268.478.280.835	246.210.196.859
03	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		268.478.280.835	246.210.196.859
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	228.186.064.192	218.690.226.110
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.292.216.643	27.519.970.749
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	25.283.025.433	27.708.859.373
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	5.019.072.844	4.335.292.018
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	VI.5	188.535.310	240.478.000
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	19.736.104.878	23.546.286.588
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		40.631.529.044	27.106.773.516
31	11. Thu nhập khác	VI.7	21.306.112.307	42.610.139.183
32	12. Chi phí khác	VI.8	5.817.810.364	2.505.204.811
40	13. Lợi nhuận khác		15.488.301.943	40.104.934.372
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		56.119.830.987	67.211.707.888
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.9	9.234.902.757	12.106.088.639
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.10	26.831.796	(506.869.211)
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		46.858.096.434	55.612.488.460
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	VI.11a	158	219
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	VI.11b	158	219

Bình Phước, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu



HUỲNH QUANG VĨNH

Kế toán trưởng



HUỲNH QUANG VĨNH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ĐÔNG DÂN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		297.822.379.884	257.617.827.151
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ		(40.844.011.081)	(21.269.900.038)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(107.623.612.783)	(92.430.389.529)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	-
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.13	(12.106.088.639)	(4.388.893.566)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		32.438.226.405	39.960.233.561
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(152.408.388.375)	(125.655.741.864)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		17.278.505.411	53.833.135.715
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(9.416.835.943)	(12.505.125.614)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.7	18.226.618.000	41.478.673.825
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	V.2	(288.672.020.458)	(169.373.320.625)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	V.2	138.241.648.391	47.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	V.5a-VI.3	24.169.204.953	27.277.171.392
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(117.451.385.057)	(66.122.601.022)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.16-V.19	(17.861.989.460)	(10.581.505.725)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(17.861.989.460)	(10.581.505.725)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		(118.034.869.106)	(22.870.971.032)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		188.022.210.126	210.893.181.158
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	V.1	69.987.341.020	188.022.210.126

Người lập biểu


HUỲNH QUANG VĨNH

Kế toán trưởng


HUỲNH QUANG VĨNH

Bình Phước, ngày 27 tháng 3 năm 2025



Tổng Giám đốc


NGUYỄN ĐÔNG DÂN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé (sau đây gọi tắt là "Công ty")

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là Sản xuất nông, lâm nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Trồng cây cao su (mã ngành 0125 - chính);
- Trồng cây lâu năm khác (mã ngành 0129);
- Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (mã ngành 2013);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết: bán buôn cao su, phân bón, hóa chất, chất dẻo dạng nguyên sinh, tơ, xơ, sợi dệt, phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại - mã ngành 4669);
- Trồng cây hàng năm khác (mã ngành 0119);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (mã ngành 6810); Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn (chi tiết: chăn nuôi lợn - mã ngành 0145); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (mã ngành 0810);
- ...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Sản lượng mủ bán ra năm nay giảm so với năm trước, nhưng giá bán tăng cao nên doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 9%, tỷ lệ lợi nhuận gộp tăng 34,9% so với năm trước.
- Mặc dù, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng, lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng so với năm trước nhưng tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 21,2%, chủ yếu do giảm lợi nhuận khác 61,4% so với năm trước. Cụ thể, giảm thu nhập từ thanh lý tài sản (chủ yếu là thanh lý cây cao su) với tỷ lệ 37,48% và năm nay không phát sinh thu nhập từ bồi thường (trong năm trước thu nhập từ bồi thường và hoàn trả tiền thuế đất với số tiền 7.039.283.387 VND).

6. Cấu trúc Công ty

Các đơn vị không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc. Chi tiết như sau:

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Nông trường Nghĩa Trung	Xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.
2	Nông trường Bù Đốp	Xã Phước Thiện, huyện Bù Đốp, tỉnh Bình Phước.
3	Nông trường Lộc Thạnh	Xã Lộc Thạnh, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước.
4	Nhà máy Chế biến mù Nghĩa Trung	Xã Nghĩa Trung, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

7. Nhân viên

Số lượng công nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1088 người (số đầu năm là 1.122 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Công ty của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính năm được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200/2014/TT-BTC, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (có thời hạn gốc không quá ba tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. **Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. **Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn;
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 01 – 03 năm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (50 năm).

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su của Công ty được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Bộ Tài chính và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 04 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)
- Năm thứ 01	2,50
- Năm thứ 02	2,80
- Năm thứ 03	3,50
- Năm thứ 04	4,40
- Năm thứ 05	4,80
- Năm thứ 06	5,40
- Năm thứ 07	5,40
- Năm thứ 08	5,10
- Năm thứ 09	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40

- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 20	5,20

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Doanh nghiệp ghi nhận trong Báo cáo tài chính các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- Giá trị tài sản mà Doanh nghiệp hiện sở hữu.
- Các khoản nợ phải trả mà Doanh nghiệp phải gánh chịu.
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh.
- Các khoản chi phí phải gánh chịu.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là vay và nợ thuê tài chính, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

12. Quỹ lương

Quỹ tiền lương Công ty căn cứ theo Nghị định số 53/2016/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2016 của Thủ tướng chính phủ quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước và Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty có Cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước.

13. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo luật lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của 06 tháng gần nhất tính đến trước ngày lập Báo cáo tài chính này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

14. Vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán thành phẩm mủ cao su,...

Doanh thu bán thành phẩm mủ cao su được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

Giá vốn của hoạt động cho thuê đất khu công nghiệp là chi phí khấu hao của quyền sử dụng đất và cơ sở hạ tầng và chi phí liên quan.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập

doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính năm của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.1	Tiền mặt	5.415.916.337	5.425.824.176
1.2	Tiền gửi ngân hàng	4.571.424.683	12.596.385.950
1.3	Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	170.000.000.000
	- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	60.000.000.000	170.000.000.000
	Cộng	69.987.341.020	188.022.210.126

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có tài khoản ngân hàng bị phong tỏa để cầm cố, thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay và nợ.

Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tân Thành - Bình Phước	3.020.722.080	11.937.318.880
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN Chơn Thành	917.045.431	657.867.070
Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Bình Phước	633.657.172	1.200.000
Cộng	4.571.424.683	12.596.385.950

Các khoản tương đương tiền

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tân Thành - Bình Phước	60.000.000.000	170.000.000.000
Cộng	60.000.000.000	170.000.000.000

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	372.803.692.692	372.803.692.692	237.373.320.625	237.373.320.625
Tiền gửi có kỳ hạn	372.803.692.692	372.803.692.692	237.373.320.625	237.373.320.625
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – CN Chơn Thành	270.000.000.000	270.000.000.000	77.373.320.625	77.373.320.625
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN - CN Tân Thành, Bình Phước	82.803.692.692	82.803.692.692	150.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Bình Phước	20.000.000.000	20.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Dài hạn	22.000.000.000	22.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
Trái phiếu (*)	22.000.000.000	22.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – CN Tân Thành	22.000.000.000	22.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
Cộng	394.803.692.692	394.803.692.692	254.373.320.625	254.373.320.625

(*) Trái phiếu sở hữu với mã trái phiếu AGRIBANK192601 ngày 24 tháng 9 năm 2019, mã trái phiếu AGRIBANK202703 ngày 22 tháng 12 năm 2020.

- Số lượng: 5.000 trái phiếu
- Mệnh giá: 1.000.000 VND/trái phiếu
- Kỳ hạn: 07 năm
- Lãi suất: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh định kỳ, tiền lãi trả định kỳ một năm một lần.

Trái phiếu sở hữu với mã trái phiếu AGRIBANK223001 ngày 22 tháng 12 năm 2022.

- Số lượng: 70.000 trái phiếu
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu
- Kỳ hạn: 08 năm
- Lãi suất: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh định kỳ, tiền lãi trả định kỳ một năm một lần.

Trái phiếu sở hữu với mã trái phiếu AGRIBANK202703 ngày 14 tháng 12 năm 2023.

- Số lượng: 1.000 trái phiếu
- Mệnh giá: 1.000.000 VND/trái phiếu
- Kỳ hạn: 07 năm
- Lãi suất: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh định kỳ, tiền lãi trả định kỳ một năm một lần.

Trái phiếu sở hữu với mã trái phiếu AGRIBANK243401 ngày 14 tháng 8 năm 2024.

- Số lượng: 80.000 trái phiếu
- Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu
- Kỳ hạn: 10 năm

Lãi suất: Lãi suất thả nổi có điều chỉnh định kỳ, tiền lãi trả định kỳ một năm một lần.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay và nợ.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các khách hàng khác	15.733.800.000	29.374.788.728
CN Công ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	15.733.800.000	-
Công ty CP SX DV và TM Phúc Thịnh	-	23.608.443.503
Công ty TNHH SX TM Hùng Lĩnh	-	5.766.345.225
Các khách hàng khác	-	-
Cộng	15.733.800.000	29.374.788.728

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các đối tượng khác	10.000.000.000	-
Công ty TNHH TM và DV Phát triển Đông Bắc	10.000.000.000	-
Cộng	10.000.000.000	-

Là khoản cho vay theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/HĐTD/SB-ĐB ngày 16 tháng 12 năm 2024, theo đó, Công ty cho Công ty TNHH TM và DV Phát triển Đông Bắc vay với số tiền 10.000.000.000 VND, chi tiết như sau:

Mục đích vay: Để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;

Thời hạn trả nợ vay: chậm nhất ngày 30/6/2025

Lãi suất 6%/năm

Đảm bảo tiền vay: trong trường hợp bất khả kháng, bên vay tới kỳ hạn trả nợ gốc và lãi mà không đủ nguồn tiền để trả nợ theo Hợp đồng này, thì Bên cho vay được toàn quyền dừng việc vận chuyển các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản ra khỏi vùng dự án trồng chuối tại xã Minh Lập, thị xã Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn được sử dụng để cầm cố, thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay và nợ.

5. Phải thu khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	14.708.525.024	-	13.010.353.005	-
Tạm ứng của công nhân viên	858.759.010	-	907.339.639	-
- Nhà máy Nghĩa Trung	585.122.532	-	674.470.967	-
- Nông trường Nghĩa Trung	153.657.272	-	116.051.621	-
- Các đối tượng khác	119.979.206	-	116.817.051	-
Lãi dự thu	3.652.296.014	-	2.538.475.534	-
Phải thu khác	10.197.470.000	-	9.564.537.832	-
- Công ty TNHH TM & DV Phát triển Đông Bắc (*)	9.097.470.000	-	9.097.470.000	-
- Phải thu thuế TNCN, BHXH người lao động	1.100.000.000	-	467.067.832	-
Cộng	14.708.525.024	-	13.010.353.005	-

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) số 01/HĐHTKD-SBĐB ngày 25 tháng 9 năm 2019 và phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/PLHĐHTKD-SBĐB ngày 02 tháng 10 năm 2019, về việc thực hiện dự án đầu tư trồng chuỗi ứng dụng công nghệ cao.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các khoản phải thu ngắn hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

5b. Phải thu dài hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phát triển Đông Bắc (*)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Cộng	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-

(*) Là khoản góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) số 01/HĐHTKD-SBĐB ngày 25 tháng 9 năm 2019 và phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/PLHĐHTKD-SBĐB ngày 02 tháng 10 năm 2019 với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ phát triển Đông Bắc về việc thực hiện dự án đầu tư trồng chuỗi ứng dụng công nghệ cao.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các khoản phải thu dài hạn khác được sử dụng để cầm cố, thế chấp, bảo lãnh.

6. Hàng tồn kho

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	52.594.881.000	-	19.453.000.000	-
Cộng	52.594.881.000	-	19.453.000.000	-

Chi tiết thành phẩm:

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Mủ đại điền 3L NM Nghĩa Trung	49.758.948.000	-	14.858.000.000	-
Mủ tiểu điền 3L NM Nghĩa Trung	2.835.933.000	-	4.595.000.000	-
Cộng	52.594.881.000	-	19.453.000.000	-

Trong đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

- Công ty không có hàng tồn kho được dùng thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay.
- Công ty không có thành phẩm, hàng hoá tồn kho mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

7. Chi phí trả trước

7a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Sửa chữa	69.100.039	4.928.925
Cộng	69.100.039	4.928.925

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.928.925	49.822.044
Tăng trong năm	5.303.722.943	35.275.455
Phân bổ trong năm	(5.239.551.829)	(80.168.574)
Số cuối năm	69.100.039	4.928.925

7b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền thuê đất trả một lần (*)	151.180.511.485	154.990.556.833
Chi phí trả trước khác	807.126.783	1.769.003.185
Cộng	151.987.638.268	156.759.560.018

(*) Tiền thuê đất trả một lần thực hiện theo quyết định 2294/QĐ-UBND ngày 18 tháng 09 năm 2017 của UBND tỉnh Bình Phước về việc điều chỉnh quyết định 1895/QĐ-UBND ngày 06 tháng 09 năm 2014. Tiền thuê đất trả một lần với số tiền 189.845.335.320 VND có thời gian sử dụng 50 năm.

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	156.759.560.018	171.073.267.909
Phát sinh trong năm	980.681.356	468.902.056
Phân bổ trong năm	(5.752.603.106)	(14.782.609.947)
Số cuối năm	151.987.638.268	156.759.560.018

8. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cây lâu năm	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	114.356.247.794	33.085.016.568	16.428.024.519	326.083.808.947	489.953.097.828
2. Tăng trong năm	629.623.230	-	7.381.172.794	19.593.466.934	27.604.262.958
- Mua sắm trong năm	-	-	7.381.172.794	-	7.381.172.794
- Hình thành từ XDCB	629.623.230	-	-	19.593.466.934	20.223.090.164
3. Giảm trong năm	(242.896.562)	-	-	(11.076.859.982)	(11.319.756.544)
- Giảm do thanh lý	(242.896.562)	-	-	(11.076.859.982)	(11.319.756.544)
4. Số cuối năm	114.742.974.462	33.085.016.568	23.809.197.313	334.600.415.899	506.237.604.242
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	11.461.703.317	-	11.461.703.317
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	60.878.331.026	17.749.991.774	13.999.108.407	85.073.550.860	177.700.982.067
2. Tăng trong năm	13.514.384.332	4.135.627.080	791.585.045	17.352.118.236	35.793.714.693
- Khấu hao trong năm	13.514.384.332	4.135.627.080	791.585.045	17.352.118.236	35.793.714.693
3. Giảm trong năm	(242.896.562)	-	-	(2.235.210.336)	(2.478.106.898)
- Giảm do thanh lý	(242.896.562)	-	-	(2.235.210.336)	(2.478.106.898)
4. Số cuối năm	74.149.818.796	21.885.618.854	14.790.693.452	100.190.458.760	211.016.589.862
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	53.477.916.768	15.335.024.794	2.428.916.112	241.010.258.087	312.252.115.761
2. Tại ngày cuối năm	40.593.155.666	11.199.397.714	9.018.503.861	234.409.957.139	295.221.014.380
Trong đó: Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Trong đó, tại ngày kết thúc năm tài chính:

- Công ty không có tài sản dùng để đảm bảo khoản vay và không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Giảm do thanh lý	Kết chuyển vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	7.381.172.794	(7.381.172.794)	-	-	-
Trang trại nuôi heo Nghĩa Trung	5.139.278.315	-	-	-	5.139.278.315	-
Nhà kho để phân và vật tư Nông trường Bù Đốp	-	629.623.230	(629.623.230)	-	-	-
Vườn cây, rừng	48.166.135.719	6.600.883.915	19.593.466.934	3.039.088.992	-	32.134.463.708
- Vườn cây cao su Bù Đốp	1.695.457.431	785.784.900	-	-	-	2.481.242.331
- Vườn cây cao su Nghĩa Trung	1.371.188.239	1.740.955.322	-	1.176.085.822	-	1.936.057.739
- Vườn cao su Nhà Bích	19.593.466.934	-	19.593.466.934	-	-	-
- Rừng trồng cây keo lai Bù Đốp	516.892.786	208.503.400	-	-	-	725.396.186
- Vườn cây cao su, rừng trồng cây keo lai Lộc Thạnh	20.408.691.800	1.383.646.336	-	1.863.003.170	-	19.929.334.966
- Vườn cây keo lai Nông trường Nghĩa Trung	620.330.154	1.981.730.495	-	-	-	2.602.060.649
- Rừng trồng cây giá trị Nghĩa Trung	3.960.108.375	500.263.462	-	-	-	4.460.371.837
Cộng	53.305.414.034	14.611.679.939	27.604.262.958	3.039.088.992	5.139.278.315	32.134.463.708

Trong đó, tại ngày kết thúc năm tài chính:

- Công ty không có chi phí xây dựng cơ bản dở dang dùng để thế chấp đảm bảo vay
- Công ty không có chi phí lãi vay được vốn hóa vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Chi tiết	Số đầu năm	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	Số cuối năm
Dự phòng trợ cấp thôi việc	506.869.211	(26.831.796)	480.037.415
Cộng	506.869.211	(26.831.796)	480.037.415

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

11. Phải trả người bán ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán khác	2.369.712.827	4.778.365.484
Công ty TNHH TM DV Thanh Tuyền	814.416.886	411.637.100
Công ty TNHH MTV TV ĐT XD Nguyễn Hưng	267.215.784	822.974.041
Công ty TNHH TM DV Duy Dũng	258.300.632	134.620.880
Công ty TNHH MTV DV Tiến Duy	223.000.000	-
Các cá nhân và tổ chức khác	806.779.525	3.409.133.463
Cộng	2.369.712.827	4.778.365.484

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn quá hạn thanh toán.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước khác	298.000.000	672.704.679
Công ty TNHH MTV Phạm Toàn	298.000.000	622.654.679
Các khách hàng khác	-	50.050.000
Cộng	298.000.000	672.704.679

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	1.163.960.100	9.893.607.285	(9.900.074.756)	-	1.157.492.629
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	12.106.088.639	9.234.902.757	(12.106.088.639)	-	9.234.902.757
Thuế thu nhập cá nhân	-	308.432.454	1.258.635.108	(348.783.084)	-	1.218.284.478
Thuế tài nguyên	-	6.506.132	36.771.585	(37.530.515)	-	5.747.202
Tiền thuê đất ⁽¹⁾	-	1.889.156.763	20.006.078.398	(20.006.078.398)	-	1.889.156.763
Lệ phí môn bài	-	-	3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cổ tức phần vốn nhà nước	-	17.389.415.871	12.550.307.824	(17.389.415.475)	-	12.550.308.220
Các loại thuế khác ⁽²⁾	-	-	1.876.479.943	(1.876.479.943)	-	-
Phải nộp theo BB KTN ⁽³⁾	-	3.370.921.291	-	-	-	3.370.921.291
Cộng	-	36.234.481.250	54.859.782.900	(61.667.450.810)	-	29.426.813.340

⁽¹⁾ Trong năm Công ty phải nộp tiền thuê đất của phần diện tích 155,4 ha (gồm 131,8 ha trồng cao su và 23,6 ha đường lô) với số tiền 11.627.302.382 VND theo Thông báo kết quả kiểm toán nhà nước số 208/TB-KVXIII ngày 5 tháng 7 năm 2024.

⁽²⁾ Trong năm Công ty phải nộp bổ sung tiền thu được từ thanh lý cây cao su với số tiền 1.441.869.000 VND theo Thông báo kết quả kiểm toán nhà nước số 208/TB-KVXIII ngày 5 tháng 7 năm 2024.

⁽³⁾ Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán báo cáo tài chính năm 2020 của Kiểm toán nhà nước khu vực VIII.



Thuế Giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Thu nhập từ thanh lý cây cao su ở khâu kinh doanh thương mại	Không chịu thuế
Thu nhập từ thanh lý cây cao su cho tổ chức và cá nhân khác không phải kinh doanh thương mại	5%
Doanh thu từ bán mù cao su	5%
Các khoản thu nhập khác	10%

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập cá nhân

Công ty kê khai và nộp theo quy định

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

14. Phải trả người lao động

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền lương phải trả	41.321.728.852	24.248.870.317
Tiền thưởng phải trả	-	-
Cộng	41.321.728.852	24.248.870.317

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí kiểm toán	125.000.000	115.000.000
Cộng	125.000.000	115.000.000

16. Phải trả ngắn hạn khác

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan	688.560.000	712.560.000
Thù lao HĐQT, BKS	688.560.000	712.560.000
Phải trả ngắn hạn khác đối tượng khác	6.089.038.908	10.785.627.955
CN Công ty TNHH MTV Gõ Nông nghiệp (*)	4.080.585.000	-
Cổ tức trả nhà đầu tư cá nhân	341.066.610	472.573.985
Các đối tượng khác	1.667.387.298	10.313.053.970
Cộng	6.777.598.908	11.498.187.955

(*) Là khoản tiền đảm bảo dự thầu gói thầu 24,33 ha cây cao su thanh lý và gói thầu 30,40 ha cây cao su thanh lý tại Nông trường Nghĩa Trung.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán.

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng từ lợi nhuận (*)	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	59.856.151.517	30.186.541.500	(5.143.713.595)	84.898.979.422
Quỹ phúc lợi	65.952.018.014	3.354.060.500	(8.974.858.173)	60.331.220.341
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	583.212.781	426.120.000	(200.000.000)	809.332.781
Cộng	126.391.382.312	33.966.722.000	(14.318.571.768)	146.039.532.544

19. Vốn chủ sở hữu

19a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3
Số dư đầu năm trước	813.961.920.000	-	813.961.920.000
Tăng trong năm trước	-	55.612.488.460	55.612.488.460
Giảm trong năm trước	-	(55.612.488.460)	(55.612.488.460)
Số dư cuối năm trước/Đầu năm nay	813.961.920.000	-	813.961.920.000
Tăng trong năm	-	46.858.096.434	46.858.096.434
Giảm trong năm	-	(46.858.096.434)	(46.858.096.434)
Số dư cuối năm	813.961.920.000	-	813.961.920.000

19b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Chi tiết	Tỷ lệ	Số cuối năm	Số đầu năm
UBND tỉnh Bình Phước	97,354%	792.426.960.000	792.426.960.000
Cổ đông khác	2,646%	21.534.960.000	21.534.960.000
Cộng	100,00%	813.961.920.000	813.961.920.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

Chi tiết	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
UBND tỉnh Bình Phước	792.426.960.000	792.426.960.000	-
Cổ đông khác	21.534.960.000	21.534.960.000	-
Cộng	813.961.920.000	813.961.920.000	-

19c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	813.961.920.000	813.961.920.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	813.961.920.000	813.961.920.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.990.968.296	17.861.989.460

19d. Cổ phiếu

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	81.396.192	81.396.192
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	81.396.192	81.396.192
Cổ phiếu phổ thông	81.396.192	81.396.192
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	81.396.192	81.396.192
Cổ phiếu phổ thông	81.396.192	81.396.192
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

19e. **Cổ tức**

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ tức đã công bố và đã trả trong năm	17.861.989.460	10.581.505.725
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	17.861.989.460	10.581.505.725
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc năm tài chính	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

19f. **Các quỹ của doanh nghiệp**

Quỹ đầu tư phát triển:

- Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển phải theo chính sách tài chính hiện hành đối với từng loại doanh nghiệp hoặc quyết định của chủ sở hữu.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

19g. **Phân phối lợi nhuận**

Trong năm, Công ty đã phân phối lợi nhuận theo như sau:

Số dư đầu năm		-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		46.858.096.434
Phân phối trong năm		(46.858.096.434)
- Quỹ khen thưởng	30.186.541.500	
- Quỹ phúc lợi	3.354.060.500	
- Quỹ thưởng Ban Điều hành	426.120.000	
- Cổ tức cho cổ đông nhà nước	12.550.307.824	
- Cổ tức cho cổ đông cá nhân	341.066.610	
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm		-

Công ty tạm ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành căn cứ điều 18 của Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và sẽ được điều chỉnh lại khi có Nghị quyết ĐHĐCĐ chính thức.

20. **Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Là nợ khó đòi đã xử lý.

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần BOT Quốc lộ 13 An Lộc Hoa Lư (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Cộng	50.000.000.000	50.000.000.000

(*) Theo Quyết định số 52/QĐ-CSSB-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2022 Về việc xử lý tài chính khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé đã chuyển cho Công ty CP BOT QL13 An Lộc Hoa Lư để thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng đường Quốc lộ 13 đoạn An Lộc Hoa Lư với số tiền 19.490.800.000 VND. Và Nghị quyết số 19/NQ-CSSB-HĐQT ngày 18 tháng 12 năm 2023 Về việc xử lý tài chính khoản nợ phải thu không có khả năng thu hồi Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé đã chuyển cho Công ty CP BOT QL13 An Lộc Hoa Lư để thực hiện dự án nâng cấp, mở rộng đường QL13 đoạn An Lộc Hoa Lư với số tiền 30.509.200.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán mủ cao su	268.478.280.835	246.210.196.859
Cộng	268.478.280.835	246.210.196.859

1a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Công ty không có Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho công ty liên doanh, liên kết và các bên liên quan không phải là công ty liên doanh, liên kết.

2. Giá vốn hàng bán

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm	228.186.064.192	218.690.226.110
Cộng	228.186.064.192	218.690.226.110

3. Doanh thu hoạt động tài chính

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	14.279.819.817	16.093.838.301
Lãi cho vay	26.301.370	756.610.661
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án đầu tư trồng chuỗi ứng dụng công nghệ cao ⁽¹⁾	8.097.470.000	8.097.470.000
Lãi góp vốn từ hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án đầu tư trồng chuỗi ứng dụng công nghệ cao ⁽¹⁾	1.000.000.000	1.000.000.000
Lợi nhuận được chia từ hợp đồng hợp tác kinh doanh sản xuất chế biến gỗ ⁽²⁾	900.000.000	660.000.000
Lãi trái phiếu	979.434.246	1.100.940.411
Cộng	25.283.025.433	27.708.859.373

⁽¹⁾ Là khoản lợi nhuận được chia và lãi góp vốn theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) số 01/HĐHTKD-SBĐB ngày 25 tháng 9 năm 2019 và phụ lục hợp đồng hợp tác kinh doanh số

01/PLHĐHTKD-SBĐB ngày 02 tháng 10 năm 2019 với Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ phát triển Đông Bắc về việc thực hiện dự án đầu tư trồng chuỗi ứng dụng công nghệ cao.

⁽²⁾ Hợp đồng đồng hợp tác kinh doanh số 01/2022/HĐHTKD-SB-QT ngày 30 tháng 12 năm 2022 và Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2023/HĐHTKD-SB-CMC ngày 01 tháng 11 năm 2023 về việc thực hiện dự án chế biến gỗ.

4. Chi phí tài chính

Là chi phí tiền thuê đất và các chi phí khác của hợp đồng hợp tác kinh doanh.

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Chi phí hợp tác kinh doanh dự án đầu tư trồng chuỗi ứng dụng công nghệ cao	4.002.067.221	3.730.863.285
Chi phí hợp tác kinh doanh sản xuất chế biến gỗ	1.017.005.623	604.428.733
Cộng	5.019.072.844	4.335.292.018

5. Chi phí bán hàng

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.501.000	164.381.000
Chi phí bằng tiền khác	100.034.310	76.097.000
Cộng	188.535.310	240.478.000

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	11.700.581.289	8.796.287.467
Chi phí vật liệu quản lý	328.168.105	358.017.970
Chi phí đồ dùng văn phòng	499.048.924	404.992.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định	565.690.165	387.550.296
Thuế, phí và lệ phí	779.794.840	989.139.827
Chi phí dự phòng	(2.729.241.000)	-
Hoàn nhập dự phòng	2.729.241.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	851.453.678	831.794.607
Các chi phí khác	5.011.367.877	11.778.503.691
Cộng	19.736.104.878	23.546.286.588

7. Thu nhập khác

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản	22.079.679.362	35.315.800.745
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su thuộc SHNN (*)	(1.441.869.000)	-
Thu nhập khác	668.301.945	7.294.338.438
Cộng	21.306.112.307	42.610.139.183

(*) Tiền thu từ thanh lý cây cao su sau khi đã trừ chi phí thanh lý phải nộp về ngân sách nhà nước do trước đây đã được nhà nước bồi thường khi thu hồi đất với số tiền 1.441.869.000 VND theo Thông báo kết quả kiểm toán nhà nước số 208/TB-KVXIII ngày 5 tháng 7 năm 2024 (xem thuyết minh V.13).

8. Chi phí khác

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Trang trại nuôi heo Nghĩa Trung (*)	5.139.278.315	-
Tiền chậm nộp thuế	163.050.943	2.240.786
Chi phí nhà xưởng Tham Rót		1.547.200.985
Chi phí khác	515.481.106	955.763.040
Cộng	5.817.810.364	2.505.204.811

(*) Theo Công văn số 2244/SNN-CNTY ngày 26/09/2023 của Sở Nông nghiệp và PPNT tỉnh Bình Phước về việc thông báo kết quả hồ sơ đề nghị thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở công trình trang trại chăn nuôi heo của Công ty CP Cao su Sông Bé: vị trí thực hiện dự án xây dựng trang trại chăn nuôi heo Nghĩa Trung 1 đang bị chồng lấn với Quy hoạch bờ - xít khu vực mỏ Nghĩa Hòa, Bù Đăng theo Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18/07/2023 của Thủ tướng Chính Phủ.

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	56.119.830.987	67.211.707.888
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	210.453.997	3.076.205.309
+ Chi phí không được trừ	163.050.943	52.240.786
+ Dự phòng trợ cấp thôi việc	47.403.054	2.534.346.054
+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ năm trước	-	489.618.469
- Các khoản điều chỉnh giảm	(10.155.771.200)	(9.757.470.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	(9.997.470.000)	(9.757.470.000)
+ Dự phòng trợ cấp thôi việc thực tế đã chi	(158.301.200)	-
Thu nhập chịu thuế	46.174.513.784	60.530.443.197
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	46.174.513.784	60.530.443.197
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	9.234.902.757	12.106.088.639

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(506.869.211)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.831.796	-
Cộng	26.831.796	(506.869.211)

11. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

11a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty	46.858.096.434	55.612.488.460
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng HĐQT, Ban Điều hành (*)	(33.966.722.000)	(37.750.499.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.891.374.434	17.861.989.460
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	81.396.192	81.396.192
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	158	219

(*) Trong năm, Công ty tạm ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành căn cứ điều 18 của Thông tư số 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/9/2016 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và sẽ được điều chỉnh lại khi có Nghị quyết ĐHCĐ chính thức.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	81.396.192	81.396.192
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại trong năm	-	-
....		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	81.396.192	81.396.192

11b. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

<i>Chi tiết</i>	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.891.374.434	17.861.989.460
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	81.396.192	81.396.192
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	158	219

Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	81.396.192	81.396.192
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm:	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	81.396.192	81.396.192

12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.646.492.503	54.557.909.961
Chi phí nhân công	139.023.976.205	104.030.214.232
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.793.714.693	35.137.728.191
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.700.260.625	21.206.841.969
Chi phí khác	5.111.402.187	11.854.600.691
Cộng	281.275.846.213	226.787.295.044

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐVT: VND)

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm, Công ty không phát sinh các giao dịch không bằng tiền.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Công ty không có các khoản tiền và tương đương tiền đang nắm giữ nhưng không được sử dụng.

3. Tiền thu từ đi vay

Công ty không phát sinh tiền thu từ đi vay.

4. Tiền trả nợ gốc vay

Công ty không phát sinh tiền trả nợ gốc vay

VIII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC (ĐVT: VND)

1. Tài sản tiềm tàng

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Công ty không có nợ tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

3. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có tài sản cho thuê hoạt động.

4. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

4a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban điều hành.

Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Ngoài ra, không có các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt ()*:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tiền lương	1.999.558.735	2.061.636.364
Tiền thưởng	211.210.631	521.000.000
Thù lao	24.000.000	42.000.000
Cổ tức nhận được	35.283.546	-
Thu nhập khác	26.910.000	26.190.000
Cộng	2.296.962.912	2.650.826.364

Chi tiết theo đối tượng thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

(*) Các thành viên chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành.

Năm nay	Lương	Thưởng	Thù lao	Cổ tức	Thu nhập khác	Cộng
Hội đồng quản trị	1.068.000.000	120.000.000	-	23.608.200	13.446.000	1.225.054.200
Thái Công Cần	Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	40.000.000	-	3.794.175	4.482.000	433.276.175
Nguyễn Đông Dân	TV HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	40.000.000	-	16.600.200	4.482.000	410.082.200
Nguyễn Trường Vỹ	TV HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	-	-	-	-	-
Trương Minh Hùng	Thành viên HĐQT	-	-	-	-	-
Nguyễn Thị Mỹ Phước	Thành viên HĐQT	40.000.000	-	3.213.825	4.482.000	381.695.825
Ban Kiểm soát	334.000.000	40.000.000	24.000.000	3.265.746	4.482.000	405.747.746
Trần Thị Ngọc Liên	Trưởng Ban kiểm soát	40.000.000	-	1.377.948	4.482.000	379.859.948
Từ Xuân Lâm	Thành viên Ban kiểm soát	-	12.000.000	1.279.398	-	13.279.398
Nguyễn Thị Phương	Thành viên Ban kiểm soát	-	12.000.000	608.400	-	12.608.400
Ban Điều hành	597.558.735	51.210.631	-	8.409.600	8.982.000	666.160.966
Nguyễn Minh Thiện	Phó Tổng Giám đốc	11.210.631	-	3.575.175	4.500.000	282.844.541
Huỳnh Quang Vĩnh	Kế toán trưởng	40.000.000	-	4.834.425	4.482.000	383.316.425
Cộng	1.819.558.735	211.210.631	24.000.000	35.283.546	26.910.000	2.296.962.912

Công ty Cổ phần Cao su Sông Bé
Địa chỉ: Đường ĐT751, Tổ 8, Khu phố 3, Phường Minh Thành, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Năm trước	Lương	Thưởng	Thù lao	Thu nhập khác	Cộng
Hội đồng quản trị					
Thái Công Cần	1.359.636.364	316.000.000	-	17.226.000	1.692.862.364
Nguyễn Đông Dân	420.000.000	104.000.000	-	4.482.000	528.482.000
Nguyễn Trường Vỹ	380.000.000	104.000.000	-	4.482.000	488.482.000
Trương Minh Hùng	208.636.364	4.000.000	-	3.780.000	216.416.364
Nguyễn Thị Mỹ Phước	-	-	-	-	-
Ban Kiểm soát	351.000.000	104.000.000	-	4.482.000	459.482.000
Trần Thị Ngọc Liên	351.000.000	101.000.000	42.000.000	4.482.000	498.482.000
Từ Xuân Lâm	351.000.000	101.000.000	-	4.482.000	456.482.000
Nguyễn Thị Phương	-	-	21.000.000	-	21.000.000
Ban Điều hành	-	-	21.000.000	-	21.000.000
Huỳnh Quang Vĩnh	351.000.000	104.000.000	-	4.482.000	459.482.000
Cộng	351.000.000	104.000.000	-	4.482.000	459.482.000
	2.061.636.364	521.000.000	42.000.000	26.190.000	2.650.826.364

4b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty theo quy định bao gồm:

- Các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát,
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ,
- Các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Công ty không có các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan:

Trong năm, Công ty không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác

Cam kết bảo lãnh

Công ty không dùng tài sản cố định, hàng tồn kho.... để bảo đảm cho khoản vay của các bên liên quan khác.

Ngoài ra, không có các bên liên quan khác nào dùng quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của mình để bảo đảm cho khoản vay của Công ty.

Số dư với các bên liên quan

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các bên liên quan khác.

5. Chi phí lãi vay vốn hoá

Trong năm Công ty không có chi phí lãi vay vốn hóa.

6. Báo cáo theo bộ phận

Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

6a. Theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu phản ánh báo cáo kết quả kinh doanh toàn bộ là doanh thu bán mủ cao su.

6b. Theo khu vực địa lý

Trong năm, hoạt động của Công ty toàn bộ thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

8. Khả năng hoạt động liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập dựa trên giả thiết Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

9. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Điều hành, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

10. Thông tin khác

Công ty chưa hoàn thiện hồ sơ pháp lý (chưa có quyết định thuê đất, Hợp đồng thuê đất, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất,..) của một số diện tích đất Công ty đang quản lý và sử dụng nên Công ty chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính của các diện tích đất nêu trên.

Bình Phước, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

HUỲNH QUANG VĨNH

Kế toán trưởng

HUỲNH QUANG VĨNH

Tổng Giám đốc



NGUYỄN ĐÔNG DÂN

